

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HC-PT

Ngày 22-5-2018

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Minh Khánh**
Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thanh Hương**
Ông **Ma Hồng Thắng**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Trần Ánh Nguyệt** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:* Bà **Đậu Thị Tuyết
Hảo** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang
xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 01/2018/TLPT-HC ngày
05 tháng 02 năm 2018 về Khiếu kiện quyết định hành chính.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 03/2017/HC - ST, ngày 26 tháng 12
năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Yên Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2018/QĐ-PT, ngày
14 tháng 3 năm 2018, giữa:

1. Người khởi kiện: Ông **Nguyễn Đình Á**, sinh năm 1964; Dân tộc: Tày;
- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Á:* Bà Lê Thị Hải Q, sinh năm 1968
Cùng địa chỉ: Xóm 8, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.
- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông Nguyễn
Đình Á:* Bà Vũ Hồng H – Luật sư Văn phòng Luật sư A, chi nhánh Sơn Dương
– Tuyên Quang thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y.
Địa chỉ: Xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.
- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lý Minh C, sinh năm 1984. Chức
vụ: Chủ tịch UBND xã T.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông La Văn N;
- Bà Triệu Thị D;
- Bà Lê Thị Hải Q.

Cùng địa chỉ: Xóm 8, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang
4. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Nguyễn Đình Á.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/3/2017, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Nguyễn Đình Á trình bày: Năm 2007, Hội đồng giao rừng xã T giao cho gia đình ông Nguyễn Đình Á sử dụng 27,475 m² đất rừng sản xuất, đến ngày 24/6/2008 gia đình ông Á được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL26567, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số H 01751 diện tích 27,475 m² mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đến ngày 24/6/2058, nguồn gốc sử dụng Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, ngay sau khi được giao đất rừng, gia đình đã chủ động lên kế hoạch bảo vệ phát triển rừng, một phần rừng tự nhiên gia đình ông Á chăm sóc bảo vệ, phần còn lại gia đình ông Á phát bụi rậm, trồng tía thêm một số cây lấy gỗ. Ngày 10/4/2011, ông Á làm đơn khai thác gỗ rừng sản xuất tại diện tích nêu trên, ngày 19/4/2011, đoàn kiểm tra gồm đại diện xã T, trưởng thôn 8, cán bộ kiểm lâm địa bàn và hộ giáp ranh liền kề đi kiểm tra hiện trường xin khai thác lâm sản của hộ gia đình ông Á. Trên cơ sở đó ngày 25/5/2011 gia đình ông Á được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận đồng ý cho phép khai thác theo đơn đề nghị của gia đình.

Sau khi khai thác xong năm 2011, gia đình lại mua cây giống gồm keo và bồ đề trồng lại diện tích đất khai thác theo quy định, đến nay số gỗ này đã đến tuổi khai thác, tháng 02 năm 2017 ông Á liên hệ bán gỗ cho ông Nguyễn Văn L, địa chỉ: Xóm 10, xã T, huyện Y, là chủ xưởng bóc, tách gỗ, sau khi trao đổi giá cả, ông L nhất trí mua. Về thủ tục xin khai thác, ông Á chỉ làm đơn xin khai thác, sau đó ông L sẽ liên hệ với Ủy ban nhân dân xã T để cấp phép (thực tế việc mua bán gỗ ở địa phương ông L và người bán vẫn làm như vậy). Sau đó ông Á làm đơn xin khai thác gỗ rừng sản xuất đã trồng trên đúng diện tích đất rừng đã được giao và được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời gian đó ông L đã khai thác được khoảng 30 m³ keo và đã vận chuyển khoảng 10 m³, hiện còn khoảng 20 m³ có nguy cơ mục nát. Ngày 23/02/2017 đoàn kiểm tra gồm đại diện Ủy ban nhân dân xã T, trưởng xóm 8, xã T, cán bộ kiểm lâm địa bàn đến kiểm tra lập biên bản xác minh và kết luận không cho khai thác vì lý do số gỗ đó trồng trên đất của hộ gia đình ông La Văn N. Ngày 27/02/2017 Ủy ban nhân dân xã T đã ban hành công văn số 09/CV-UBND về việc khai thác của ông Nguyễn Đình Á đã trình, Ủy ban nhân dân xã T yêu cầu gia đình ông Nguyễn Đình Á dừng ngay việc khai thác lô rừng trên vì lô đất rừng trên thuộc sở hữu của hộ gia đình ông La Văn N, xóm 8, xã T đã được cấp giấy CNQSD đất, vị trí lô 115, khoảnh 367 (theo bản đồ kiểm kê rừng

năm 2015 xã T), chỗ xin khai thác của hộ gia đình ông Nguyễn Đình A vị trí lô 125 khoảnh 367 không có gỗ như kê khai hồ sơ xin khai thác, văn bản do ông Lý Minh C, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ký. Việc ban hành văn bản này đã làm ảnh hưởng đến việc khai thác, gây thiệt hại đối với tài sản của gia đình ông A.

Nay ông A yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Thứ nhất: Đề nghị hủy bỏ công văn số 09/CV- UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân xã T về việc khai thác gỗ rừng sản xuất vườn hộ gia đình. Vì hai lý do:

- Về căn cứ pháp lý: Toàn bộ diện tích 27,475 m² đất rừng sản xuất nêu trên gia đình ông A được giao theo đúng thủ tục, trình tự giao rừng theo quy định tại điều 1 mục II Thông tư 38/2007/TT – BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn. Đồng thời giao diện tích đất rừng trên còn được khẳng định bằng việc Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 267567, sổ và sổ cấp giấy CNQSDĐ số H 01751 diện tích 27,475 m², mục đích sử dụng đất rừng sản xuất. Hiện nay diện tích đất nêu trên không có ai tranh chấp, như vậy toàn bộ diện tích đất rừng nêu trên là thuộc quyền sử dụng của gia đình ông A.

- Về thực trạng sử dụng: Ngay sau khi được giao rừng gia đình ông A đã thực hiện các quy định bảo vệ, phát triển rừng. Năm 2011 gia đình ông A đã xin khai thác một phần gỗ tự nhiên và gỗ trồng đã được chính kiểm lâm huyện Y, Ủy ban nhân dân xã T kiểm tra, xác minh đồng ý cho khai thác để trồng mới. (Tại biên bản kiểm tra ngày 29/4/2011 có ghi lô 15 khoảnh 367 là do cán bộ ghi biên bản ghi thiếu, thực tế là lô 115, khoảnh 367). Như vậy cùng một diện tích đất rừng, cùng một cơ quan quản lý mà năm 2011 cho phép khai thác, năm 2017 vẫn cơ quan quản lý đó ban hành văn bản không cho khai thác là không có căn cứ.

Thứ hai: Đề nghị Ủy ban nhân dân xã T phải thực hiện hành vi cấp phép khai thác rừng trồng sản xuất cho gia đình ông A theo đúng thẩm quyền, đúng thời hạn quy định của pháp luật. Vì hai lý do sau:

- Toàn bộ số keo và bồ đề gia đình ông A trồng trên diện tích đất nêu trên là theo chủ trương giao đất, giao rừng của nhà nước, thôn xóm đều biết, không có ai tranh chấp đất và cây trồng trên đất, số cây nêu trên đã đến tuổi khai thác, gia đình ông A đã khai thác ½ diện tích, nếu để thêm để bị sâu bệnh, mục nát, hiệu quả không cao, tình trạng trộm cắp cây xảy ra liên tục, khó quản lý.

- Ủy ban nhân dân xã T không cho khai thác vì lý do số cây keo và cây bồ đề trồng trên đất rừng của hộ gia đình ông La Văn N, nhưng không đưa ra được

căn cứ nào chứng minh là của ông N. Bản thân ông N không có đơn đề nghị, không có tranh chấp với gia đình ông A về số gỗ và diện tích đất nêu trên. Mặt khác chính Ủy ban nhân dân xã T đã từng xác minh cấp phép khai thác lần 1 năm 2011. Nếu Ủy ban nhân dân xã T cho rằng do bản đồ kiểm kê rừng năm 2015 xã T thay đổi so với năm 2011 thì có thể khác về số lô, khoảnh, số thửa, số tờ bản đồ nhưng bản chất, vị trí, diện tích đất, tài sản trên của gia đình ông A không thay đổi được.

Về thẩm quyền cấp phép khai thác: Theo quy định Thông tư 21/TT-BNNPTNN ngày 28/6/2016 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn thì thẩm quyền cấp phép khai thác đối với rừng trồng sản xuất của hộ gia đình thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Vì vậy Ủy ban nhân dân xã T từ chối không cấp phép khai thác cho gia đình ông A là không có căn cứ.

Thứ ba: Đề nghị Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường thiệt hại về việc chậm cấp phép khai thác dẫn đến việc chậm trồng mới cho vụ sau theo quy định của pháp luật. Số tiền yêu cầu bồi thường cụ thể như sau:

- Một là tiền gỗ không được thu hoạch kịp thời, đúng chuẩn mực kỹ thuật dẫn đến gãy đổ mục nát tại thời điểm xét xử thì phải bồi thường số tiền 126.000.000đ.

- Hai là củi tận thu 9.500.000đ.

- Ba là đường vào đồi phải sửa chữa, san gạt 17.000.000đ.

Tổng cộng thiệt hại yêu cầu bồi thường 152.500.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án người bị khởi kiện Ủy ban nhân dân xã T, người đại diện theo pháp luật ông Lý Minh C, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T trình bày: Ngày 21/3/2017, Ủy ban nhân dân xã T nhận được hồ sơ xin khai thác rừng của hộ gia đình ông Nguyễn Đình A, địa chỉ: Xóm 8, xã T (do ông Trần Đình G) người mang nộp hồ sơ xin khai thác. Ngày 23/02/2017 Ủy ban nhân dân xã T đã giao công chức địa chính, kiểm lâm phụ trách địa bàn và trưởng thôn 8 cùng hộ gia đình ông A tiến hành kiểm tra xác minh hồ sơ khai thác. Theo hồ sơ xin khai thác gia đình ông Nguyễn Đình A gửi Ủy ban nhân dân xã T xin khai thác đã được cấp giấy CNQSD đất số AL.267567 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 24/6/2008. Vị trí lô 125, khoảnh 367 (theo bản đồ kiểm kê rừng năm 2015 xã T), chức năng rừng sản xuất, loại cây xin khai thác là cây keo và cây bồ đề. Kiểm tra hiện trường xin khai thác, vị trí lô 115, khoảnh 367 (theo bản đồ kiểm kê rừng năm 2015 xã T), chức năng rừng sản xuất, loại cây hiện tại trên lô là cây keo và cây bồ đề đã được cấp giấy CNQSD đất cho hộ gia đình ông La Văn N vị trí là lô 115, khoảnh 367 (theo bản đồ kiểm kê rừng năm 2015 xã T) có biên bản kèm theo. Ngày 27/02/2017 Ủy ban nhân dân xã T có công văn số 09 thông báo trả lời hộ gia đình ông Nguyễn Đình A: Ủy ban

nhân dân xã T không xác nhận vào hồ sơ khai thác của ông Nguyễn Đình Á đã trình, UBND xã T yêu cầu gia đình ông Nguyễn Đình Á dừng ngay việc khai thác lô rừng trên, vì lô đất rừng trên thuộc sở hữu của gia đình ông La Văn N đã được cấp giấy CNQSD đất. Vị trí là lô 115, khoảnh 367 (theo bản đồ kiểm kê rừng năm 2015 xã T) có biên bản kèm theo. Tại thời điểm kiểm tra gia đình ông Á đã tự ý khai thác gỗ trên diện tích đất nêu trên khoảng hơn 10m³ keo và bồ đề. Đối chiếu với thông tư 21/2016/TT- BNNPTNN ngày 28/6/2016, thông tư quy định về khai thác chính và tận thu lâm sản, thì gia đình ông Á đã vi phạm vị trí và địa điểm khai thác, vì địa điểm gia đình ông Á khai thác nằm trong diện tích đất của hộ gia đình ông La Văn N. Với nội dung trên cán bộ kiểm lâm đã hướng dẫn các nội dung để làm thủ tục khai thác nhưng gia đình ông Á không đồng ý.

Những nội dung đề nghị của người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

1. Đề nghị hủy bỏ công văn số 09/CV – UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân xã T về việc khai thác gỗ rừng sản xuất vườn hộ gia đình.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã T phải thực hiện hành vi cấp phép khai thác rừng trồng sản xuất cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình Á theo đúng thẩm quyền, đúng thời hạn quy định của pháp luật.

3. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường thiệt hại về việc chậm cấp phép khai thác dẫn đến việc chậm trồng mới cho vụ sau theo quy định của pháp luật. Số tiền yêu cầu bồi thường cụ thể như sau:

- Một là tiền gỗ không được thu hoạch kịp thời, đúng chuẩn mực kỹ thuật dẫn đến gãy đổ mục nát tại thời điểm xét xử thì phải bồi thường số tiền 126.000.000đ.

- Hai là củi tận thu 9.500.000đ.

- Ba là đường vào đồi phải sửa chữa, san gạt 17.000.000đ.

Tổng cộng thiệt hại yêu cầu bồi thường 152.500.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Với những nội dung khởi kiện nêu trên của ông Nguyễn Đình Á, Ủy ban nhân dân xã T không nhất trí theo yêu cầu khởi kiện, vì không có căn cứ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông La Văn N trình bày: Gia đình ông N đã được cấp giấy CNQSD đất từ năm 2008, diện tích đất được cấp là 47,037 m² đất rừng sản xuất, đến năm 2014 gia đình ông N mới phát hiện gia đình ông Á bà Q trồng cây trên diện tích đất của gia đình ông N, bà D. Ủy ban nhân dân xã T và Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Y đã giải quyết nhiều lần nhưng gia đình ông Á bà Q không trả lại đất cho gia đình ông N, đến nay số cây của gia đình ông Á trồng đã đến tuổi khai thác, gia đình ông N vẫn nhất trí cho gia đình ông Á khai thác số cây đã trồng, nhưng sau khi khai thác xong gia đình ông Á phải trả lại đất cho gia

đình ông N. Vì diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông N. Ông N nhất trí cho gia đình ông A mượn Giấy CNQSD đất để làm thủ tục xin khai thác số cây đã trồng trên diện tích đất của gia đình ông N.

2. Bà Lê Thị Hải Q trình bày: Bà Q là vợ ông Nguyễn Đình A, bà Q nhất trí những nội dung mà chồng bà là ông Nguyễn Đình A đã trình bày, ngoài ra bà Q cho rằng năm 2007 gia đình bà được giao đất, ngày 24/6/2008 gia đình bà được cấp giấy CNQSD đất, từ khi được cấp giấy CNQSD đất đến nay gia đình ông A và gia đình ông N không tranh chấp đất, gia đình ông A và bà Q vẫn canh tác đất liên tục. Bà Q không đồng ý mượn giấy CNQSD đất của gia đình ông N để làm thủ tục khai thác gỗ, vì gia đình bà Q đã được cấp giấy CNQSD đất từ năm 2008 và chăm sóc, bảo vệ cây tự nhiên trên diện tích đất được cấp. Năm 2011 gia đình bà Q đã xin khai thác và được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận cấp phép khai thác, sau khi khai thác xong gia đình bà Q tiếp tục trồng cây keo và bỏ đề trên diện tích đất đã khai thác, đến nay đã đến tuổi khai thác, việc Ủy ban nhân dân xã không cấp phép khai thác cho gia đình bà Q là không đúng quy định.

3. Bà Triệu Thị D trình bày: Bà D là vợ ông La Văn N, Bà D nhất trí những lời trình bày của ông N. Bà D nhất trí cho gia đình ông A khai thác số cây đã trồng, nhưng sau khi khai thác xong gia đình ông A phải trả lại đất cho gia đình ông N bà D. Vì diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông N, bà D.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn thụ lý, xác minh, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án số 03/2017/HC-ST ngày 26/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 30; 31; 157; 164; 193; 194; 204; 206; 348; 358; 366 Luật tổ tụng hành chính.

- Căn cứ khoản 1, khoản 6 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác đơn yêu cầu ông Nguyễn Đình A về việc đề nghị hủy bỏ công văn số 09/CV – UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân xã T về việc khai thác gỗ rừng sản xuất vườn hộ gia đình.

2. Bác đơn yêu cầu của ông Nguyễn Đình A về việc đề nghị Ủy ban nhân dân xã T phải thực hiện hành vi cấp phép khai thác rừng trồng sản xuất cho gia đình ông Nguyễn Đình A.

3. Bác toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Đình A về việc đề nghị Ủy ban nhân dân xã T bồi thường thiệt hại về việc chậm cấp phép khai thác dẫn đến việc chậm trồng mới cho vụ sau, dẫn đến số gỗ, củi bị mục nát và đường vận chuyển gỗ bị sạt lở.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/01/2018, người khởi kiện ông Nguyễn Đình A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án số 03/2017/HC-ST ngày 26/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn với các lý do:

1. Quá trình giải quyết, xét xử vụ án Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn có nhiều sai phạm, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể: Quá trình giải quyết vụ án, ông La Văn N và bà Triệu Thị D nhiều lần yêu cầu Tòa án buộc ông khai thác rừng trả lại đất cho ông bà N D, Tòa án cũng đã xác định ông bà N D là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Như vậy đây là trường hợp người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, tuy nhiên cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu độc lập của ông N, bà D, không giải quyết theo trình tự quy định của pháp luật mà việc giải quyết yêu cầu đó là hết sức cần thiết, có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án, làm cho vụ án được giải quyết một cách chính xác, khách quan hơn. Bản án không đề cập đến yêu cầu của ông N bà D có được chấp nhận hay không, ông bà N D có yêu cầu nhưng cũng không phải đóng án phí. Nếu xác định đất ông đã được cấp sổ đỏ có phải của ông N hay không sẽ góp phần làm rõ việc UBND xã T không cấp phép khai thác là đúng hay sai?

2. Việc thu thập, đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm không đầy đủ, phiến diện, không khách quan, cụ thể:

- Quá trình điều tra xác minh và tại phiên tòa ông đều đề nghị triệu tập ông Nguyễn Văn L và ông Trần Đình G tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng, vì cả hai người này là những người trực tiếp mua gỗ, làm mọi thủ tục cấp phép khai thác tại UBND xã T cả hai lần vào năm 2011 và năm 2017. Tuy nhiên, Tòa án đã không triệu tập, không lấy lời khai của họ để làm rõ ai là người đã khai thác, mối quan hệ giữa ông L với UBND xã T trong việc cấp phép khai thác; đề nghị triệu tập người làm chứng là những người sử dụng đất cạnh nhà ông để khẳng định ranh giới thửa đất của ông từ khi được cấp đến nay không thay đổi. Ông đã xuất trình các giấy tờ xác nhận của người làm chứng bao gồm cả cán bộ kiểm lâm, thôn xã và các hộ liền kề đã cùng đi chỉ ranh giới thửa đất để giao đất vào năm 2017, tuy nhiên Tòa án huyện Yên Sơn bỏ qua, không triệu tập và không lấy lời khai của họ.

- Năm 2011 chính các thành phần đi thẩm định đất và Chủ tịch UBND xã T nay là Bí thư xã T đã xác minh khẳng định đất của nhà ông đang sử dụng

trồng keo là đúng, là phù hợp nên cho khai thác. Năm 2017 vẫn thành phần con người đó, chính quyền đó nhưng lại không chấp nhận nhưng Tòa án huyện Yên Sơn không lấy lời khai xác minh làm rõ để có phán quyết rõ ràng.

3. Quyết định của Tòa án không đúng pháp luật, không đúng với sự thật khách quan của vụ án. Tại văn bản thẩm định của UBND xã T khẳng định một phần thửa đất đề nghị khai thác của ông La Văn N. Giả thiết nếu như biên bản này là đúng thì đồng nghĩa với việc UBND xã cũng không thể không cấp phép khai thác đối với toàn bộ diện tích đất rừng thửa 590 (lô 125) mà diện tích này chỉ 1 phần nằm trên lô 115 nên trong trường hợp này UBND xã chỉ được phép không cấp phép khai thác đối với diện tích rừng nằm trên lô 115. Phần lớn diện tích còn lại phải cấp phép để chúng tôi khai thác mới là phù hợp.

4. Ông đã yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng Thẩm phán không áp dụng, sau đó ông đã khiếu nại, Tòa án cấp tỉnh đã giải quyết khiếu nại không đúng thẩm quyền vì đơn khiếu nại của ông phải do Chánh án Tòa án tỉnh giải quyết nhưng Thẩm phán lại là người xử lý đơn, việc xử lý đơn của Thẩm phán theo ông là không khách quan và do đó cũng không được tiếp tục giải quyết vụ án này ở cấp phúc thẩm.

5. Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn có sự bao che cho chính quyền sở tại, làm việc không khách quan, phán quyết hoàn toàn vô lý, vô cảm với người dân. Cây cối đã khai thác lần 1 trên cùng diện tích, cùng các văn bản pháp luật hướng dẫn nhưng lần hai lại không được cấp phép trong khi pháp luật không thay đổi gì. Hiện tại cây cối đã chặt xuống là sản phẩm hoa màu dễ bị mục nát mất giá trị sử dụng nhưng Tòa án huyện Yên Sơn không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Ông yêu cầu Thẩm phán giải quyết vụ án phải bồi thường thiệt hại do không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thu thập, lấy lời khai nhân chứng, người liên quan, đánh giá triệt để vụ án để có một phán quyết khách quan. Trường hợp không khắc phục được, đề nghị Tòa án tỉnh Tuyên Quang hủy toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm để điều tra, xác minh, xét xử lại vụ án.

Tại phiên toà phúc thẩm người khởi kiện ông Nguyễn Đình Á giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nguyễn Đình Á trình bày: Về căn cứ chứng minh nội dung khởi kiện: Thứ nhất, toàn bộ diện tích 27.475,0m² đất rừng trước khi giao cho gia đình ông Á là đất rừng tự nhiên chưa có bất kỳ ai sử dụng. Năm 2007 thực hiện chủ trương giao đất giao rừng của Nhà nước, gia đình ông Á đăng ký và được giao rừng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại điều 1, mục II, Thông tư 38 ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Sau khi đăng ký nhận rừng, UBND xã tổ

chức đoàn đi cắm mốc giao đất giao rừng vào năm 2007 gồm cán bộ UBND huyện, UBND xã T, ông Phạm Văn T1 trưởng xóm 8, ông Nguyễn Thanh B phó xóm 8 và các hộ ông Nông Văn H1, ông Lê Quý L1... cùng nhau đến khu Lũng Chảo chỉ cắm vị trí nhận đất được xác định theo khe, giồng. Trên cơ sở đó ngày 24/6/2008, UBND huyện Y đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 267567 cho ông Nguyễn Đình Ân và bà Lê Thị Hải Q. Ngay sau khi được giao rừng, gia đình ông Ân đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của người được giao rừng, cụ thể là tổ chức phát cây, tỉa cành, cải tạo đất và trồng rừng theo quy định của Nhà nước liên tục từ năm 2008 đến nay. Như vậy, trước hết phải khẳng định rằng vị trí đất rừng hiện nay ông Ân đang sử dụng hoàn toàn đúng với diện tích đất rừng khi nhận đất và đúng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Việc sử dụng đúng vị trí, sử dụng liên tục được các hộ dân có đất liền kề chứng kiến.

Thứ hai, khi giao đất UBND xã hoàn toàn công khai minh bạch trên địa bàn toàn xã, các hộ dân đều biết nhưng không có tranh chấp gì. Việc công khai việc giao đất giai đoạn này cũng được chính ông Trương Văn T1 cán bộ địa chính xã năm 2008 khẳng định tại biên bản họp ngày 27/5/2008. Như vậy khẳng định sau khi được cấp đất gia đình ông Ân đã sử dụng công khai liên tục, đúng vị trí không có ai tranh chấp. Việc ông La Văn N nói không biết gia đình ông Ân sử dụng trên đất nhà ông N là không có căn cứ. Bởi lẽ diện tích đất lớn hơn 27.000m², địa chỉ thửa đất ở cùng thôn xóm ông N nên ông N không thể không biết. Ông La Văn N cũng không có tài liệu chứng cứ nào để khẳng định đó là đất của ông N, vì thực tế trước đó là rừng tự nhiên, sau đó ông Ân được giao đất giao rừng và sử dụng liên tục, ông N chưa sử dụng ngày nào.

Thứ ba, Tại biên bản kiểm tra ngày 29/4/2011 của UBND xã T đã xác định thửa đất 590 của ông Ân thuộc lô 115 (ghi tC là 15), khoảnh 367 và đồng ý cấp phép khai thác cho hộ ông Ân. Nhưng năm 2017 UBND xã T xác định là lô 125 nhưng không đưa ra được cơ sở lý do của việc thay đổi lô khoảnh. Mặt khác trong trường hợp nếu có thay đổi về tên lô khoảnh thì thuộc sự điều chỉnh của cơ quan quản lý nhà nước, không thay đổi về vị trí diện tích sử dụng của hộ ông Ân.

Thứ tư, tại biên bản đo xác định vị trí thửa đất ngày 05/11/2014 do Hạt Kiểm lâm huyện, UBND xã T đo đạc và tại Báo cáo số 88 ngày 10/11/2014 của UBND xã T đều khẳng định về thửa đất 590 của gia đình ông Ân như sau: “Qua kiểm tra ngoài thực địa diện tích đo đạc thực tế là 27,911m², diện tích đo đạc thực địa tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp là 436m², về hình thể, vị trí trùng khớp với thửa đất số 590 tờ địa chính đất lâm nghiệp số 03...” và xác định: “thửa đất số 590 vị trí về hình thể theo tờ bản đồ số 03, bản đồ 672 và bản đồ phân 3 loại rừng 1770 trùng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đình Ân”. Như vậy chính các cơ quan nhà nước có thẩm

quyền đã khẳng định vị trí hình thể đo thực địa thửa đất 590 hoàn toàn trùng với bản đồ 672 và bản đồ phân 3 loại rừng 1770. Điều đó đồng nghĩa với việc ông Á trồng rừng đúng vị trí thửa đất 590 đã được cấp GCQSDĐ.

Thứ năm, cũng tại Báo cáo số 88 ngày 10/11/2014 của UBND xã T có nêu: “hiện tại một phần diện tích hộ ông Nguyễn Đình Á vợ là bà Lê Thị Hải Q đang sử dụng trồng keo và bồ đề là 5.229m² nằm trùng trên thửa đất 566 cấp cho ông La Văn N..”. Giả thiết nếu có việc trùng diện tích đất nêu trên thì cũng chỉ là một phần diện tích của thửa 590 mà không phải toàn bộ thửa 590. Như vậy trong trường hợp này nếu 5.229m² bị trùng với đất ông N chưa phân định rõ ràng thì UBND xã vẫn buộc phải cấp phép khai thác cho diện tích còn lại là hơn 22.000m². Vì lý do rừng trồng đã đến tuổi khai thác không thể trì hoãn.

Thứ sáu, UBND xã T căn cứ Thông tư 21 để ban hành công văn số 09. Tuy nhiên tại Điều 6 Thông tư 21 quy định về khai thác chính rừng trồng là rừng sản xuất quy định: chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư gửi bảng kê lâm sản đến UBND cấp xã. Ngoài ra không quy định giấy tờ gì khác. Ông Á đã có đơn xin khai thác và bảng kê lâm sản theo quy định đúng vị trí đất sử dụng.

Thứ bảy, UBND xã T không căn cứ vào bản đồ giao đất giao rừng năm 2008 mà căn cứ vào bản đồ kiểm kê rừng 2015 để xác định ông Á sử dụng đất không đúng vị trí là không đúng quy định, vì thực tế các bản đồ đo đạc chưa được làm rõ.

Từ những căn cứ trên xác định UBND xã T ban hành công văn số 09 không đúng về trình tự thủ tục, nội dung theo quy định của pháp luật. Vì vậy cần phải hủy công văn số 09 của UBND xã T. Buộc UBND xã T cấp phép khai thác và bồi thường thiệt hại cho ông Á theo như yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Á.

* Tuy nhiên, do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và đánh giá chứng cứ phiến diện, dẫn đến phán quyết không phù hợp với sự thật khách quan của vụ án, cụ thể như sau:

I. Về việc vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng:

1. Quá trình giải quyết vụ án, ông La Văn N và bà Triệu Thị D nhiều lần yêu cầu (trong đơn, trong buổi đối thoại) Tòa án buộc ông Nguyễn Đình Á khai thác rừng và trả lại đất cho ông bà N D, Tòa án cũng đã xác định ông bà N D là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Như vậy rõ ràng đây là trường hợp người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập của ông N, bà D, không giải quyết theo trình tự quy định của pháp luật mà việc giải quyết yêu cầu đó là hết sức cần thiết, có ý nghĩa trong việc giải quyết triệt để vụ án, làm cho vụ án được giải quyết một cách chính xác, khách quan hơn.

2. Quá trình Tòa án điều tra xác minh, ông A nhiều lần đề nghị Thẩm phán, Hội đồng xét xử triệu tập ông Nguyễn Văn L và ông Trần Đình G tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng, vì cả hai người này là những người trực tiếp mua gỗ, làm mọi thủ tục cấp phép khai thác tại UBND xã T cả hai lần năm 2011 và 2017. Tuy nhiên Tòa án đã không triệu tập, không lấy lời khai của họ.

Ông A cũng đã đề nghị Tòa án triệu tập những người làm chứng gồm các ông Nông Văn H1, Phan Văn T1; ông Nguyễn Thanh B, Lê Quý L1 và xuất trình các giấy tờ xác nhận của người làm chứng, mặc dù những nhân chứng này vô cùng quan trọng, là những hộ sử dụng đất liền kề từ khi nhận đất đến nay. Vì vậy họ sẽ xác định được tính chính xác của ranh giới, vị trí thửa đất và quá trình sử dụng đất. Tuy nhiên Tòa án không triệu tập và không lấy lời khai của họ.

3. Không giải quyết yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của ông Nguyễn Đình A. Văn bản số 01 của TAND huyện Yên Sơn không chấp nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là ảnh hưởng Nêm trọng về thiệt hại tài sản cho đương sự. Tại khoản 9 điều 114 Bộ Luật tố tụng dân sự quy định cụ thể: Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm hàng hoá khác, nhưng Toà cấp sơ thẩm không áp dụng.

4. Không xem xét đánh giá các tài liệu chứng cứ do ông A giao nộp tại phiên tòa, không lấy lời khai nhân chứng, không làm rõ việc mâu thuẫn trong các bản đồ đo đạc... không xác định được ranh giới phần diện tích đan xen giữa nhà ông A và ông N.

II. Về phán quyết của Tòa án sơ thẩm không phù hợp sự thật khách quan của vụ án.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị HĐXX tuyên hủy toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 03/2017/HC- ST ngày 26/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn để điều tra, xét xử lại vụ án.

Người đại diện cho bên bị kiện Ủy ban nhân dân xã T ông Lý Minh C đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Đình A hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung: Tại phiên tòa người khởi kiện ông Nguyễn Đình A không xuất trình được tình tiết mới. Yêu cầu kháng cáo của ông A không có căn cứ, Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

ông A là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính: Bác yêu cầu kháng cáo của ông A, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2017/HC-ST ngày 26/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn. Do sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Đình A có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí sơ thẩm có xác nhận của chính quyền địa phương, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Nghị quyết 326 của Quốc hội miễn toàn bộ tiền án phí Hành chính sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch cho ông A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình A và luận cứ của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông A cho rằng Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn có nhiều sai phạm, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, cụ thể ông La Văn N và bà Triệu Thị D nhiều lần yêu cầu Tòa án buộc ông khai thác rừng trả lại đất cho ông bà N D, Tòa án cũng đã xác định ông bà N D là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Như vậy đây là trường hợp người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, tuy nhiên cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu độc lập của ông N, bà D, HĐXX thấy rằng: Theo quy định tại Điều 58 Luật Tổ tụng hành chính về quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: “1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên khởi kiện hoặc với bên bị kiện; 2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì có quyền, nghĩa vụ của người khởi kiện...”. Xét quan hệ pháp luật trong vụ án này, ông A khiếu kiện Quyết định hành chính của UBND xã T đề nghị hủy bỏ công văn số 09/CV – UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân xã T về việc khai thác gỗ rừng sản xuất vườn hộ gia đình; Đề nghị Ủy ban nhân dân xã T phải thực hiện hành vi cấp phép khai thác rừng trồng sản xuất cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình A theo đúng thẩm quyền, đúng thời hạn quy định của pháp luật; Đề nghị Ủy ban nhân dân xã T phải bồi thường thiệt hại về việc chậm cấp phép khai thác dẫn đến việc chậm trồng mới cho vụ sau theo quy định của pháp luật. Đây là vụ án hành chính, tuy rằng trong quá trình giải quyết vụ án ông N bà D có đề nghị ông A sau khi khai thác xong gia đình ông A phải trả lại đất cho gia đình ông bà N D nhưng yêu cầu này không phải là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông N bà D không có yêu cầu gì đối với người bị kiện UBND xã T. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định ông bà N D là

người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là đúng quy định nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Á về nội dung này.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của ông Á và luận cứ của Luật sư cho rằng việc thu thập, đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm không đầy đủ, phiến diện, không khách quan, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Cụ thể, tại cấp sơ thẩm ông đề nghị triệu tập ông Nguyễn Văn L và ông Trần Đình G tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng; đề nghị triệu tập người làm chứng là những người sử dụng đất cạnh nhà ông để khẳng định ranh giới thửa đất của ông từ khi được cấp đến nay không thay đổi. Xét yêu cầu này HĐXX thấy rằng: Ông Á đề nghị Tòa án triệu tập ông L, ông G là những người trực tiếp mua gỗ của ông Á và làm các thủ tục cấp phép xin khai thác rừng tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, xét thấy ông L và ông G chỉ là những người mua gỗ và nộp các thủ tục xin cấp phép khai thác, gồm bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản kê lâm sản khai thác do ông Nguyễn Đình Á viết, không trực tiếp làm các thủ tục trên nên không biết vị trí khai thác của ông Á có phù hợp với hồ sơ xin khai thác không. Hơn nữa qua xem xét bảng kê xin khai thác gỗ của ông Á năm 2011 diện tích rừng ông Á xin khai thác thuộc lô 15, bảng kê năm 2017 diện tích rừng ông Á xin khai thác thuộc lô 125. Do đó, Tòa án huyện Yên Sơn không triệu tập ông L, ông G tham gia tố tụng và không lấy lời khai của ông L, ông G là có căn cứ.

Đối với việc triệu tập những người làm chứng như yêu cầu của ông Á, tại cấp sơ thẩm ông Á đã xuất trình các giấy tờ xác nhận của người làm chứng bao gồm cả cán bộ kiểm lâm, thôn xã và các hộ liền kề đã cùng đi chỉ ranh giới thửa đất để giao đất vào năm 2017, HĐXX thấy rằng, theo hồ sơ xin khai thác rừng trồng của ông Á gồm bảng kê lâm sản khai thác ghi ngày 10/02/2017 và GCNQSD đất bản phô tô thể hiện xin khai thác cây keo và cây bồ đề tại lô 125, khoảnh 367, nhưng khi kiểm tra hiện trường khai thác ông Á đã tự ý khai thác khoảng hơn 10m³ gỗ keo và bồ đề tại lô 115, khoảnh 367. Theo bản đồ quy hoạch phân ba loại rừng xã T, lô 115 khoảnh 367 thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông La Văn N. Đây là căn cứ pháp lý xác định diện tích, vị trí, ranh giới thửa đất của các hộ sử dụng đất. Vì vậy không cần thiết phải triệu tập những người làm chứng.

[3] Về yêu cầu kháng cáo Quyết định của Tòa án sơ thẩm không đúng pháp luật, không đúng với sự thật khách quan của vụ án với lý do văn bản thẩm định của UBND xã T khẳng định một phần thửa đất đề nghị khai thác là của ông La Văn N. Giả thiết nếu như biên bản này là đúng thì UBND xã chỉ được phép không cấp phép khai thác đối với diện tích rừng nằm trên lô 115. Phần lớn diện tích còn lại phải cấp phép khai thác mới là phù hợp. Đối với yêu cầu này HĐXX

thấy rằng cấp sơ thẩm đã xem xét hồ sơ xin khai thác rừng trồng của ông Nguyễn Đình Ân thể hiện xin khai thác gỗ là cây keo và bồ đề tại lô 125, khoảnh 367, nhưng khi kiểm tra hiện trường khai thác ông Ân đã tự ý khai khác hơn 10m³ gỗ tại lô 115 khoảnh 367. Theo bản đồ quy hoạch phân ba loại rừng xã T lô 115 khoảnh 367 thuộc quyền sử dụng của gia đình ông La Văn N. Ủy ban nhân dân xã T đã ban hành công văn số 09/CV – UBND ngày 27/02/2017 yêu cầu ông Ân dừng việc khai thác và hướng dẫn ông Ân thỏa thuận với ông N làm các thủ tục khai thác, gia đình ông La Văn N cũng đã đồng ý cho ông Ân mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xin khai thác rừng nhưng ông Ân không nhất trí thỏa thuận tự ý bỏ về, không ký biên bản. Do vậy Ủy ban nhân dân xã T không xác nhận vào hồ sơ khai thác của ông Ân. Quyết định của bản án sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn là có căn cứ.

[4]. Ông Ân đã yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng Thẩm phán không áp dụng, sau đó ông đã khiếu nại, Tòa án cấp tỉnh đã giải quyết khiếu nại không đúng thẩm quyền vì đơn khiếu nại của ông phải do Chánh án Tòa án tỉnh giải quyết nhưng Thẩm phán lại là người xử lý đơn, việc xử lý đơn của Thẩm phán theo ông là không khách quan và do đó cũng không được tiếp tục giải quyết vụ án này ở cấp phúc thẩm. Về nội dung này HĐXX thấy rằng: Việc ông Ân yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng Thẩm phán không áp dụng Tòa án cấp sơ thẩm đã có thông báo trả lời cho ông, ông không đồng ý nhưng nội dung này không nằm trong nội dung giải quyết án sơ thẩm do đó không thuộc phạm vi xét xử của cấp phúc thẩm. Theo quy định tại Điều 45 Luật Tổ tụng hành chính quy định về những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng thì việc Thẩm phán đã xử lý đơn khiếu nại đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không thuộc những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng theo quy định tại Điều 45, do đó không phải từ chối tiến hành tố tụng.

[5] Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn có sự bao che cho chính quyền sở tại, làm việc không khách quan, phán quyết hoàn toàn vô lý, vô cảm với người dân. Cây cối đã khai thác lần 1 trên cùng diện tích, cùng các văn bản pháp luật hướng dẫn nhưng lần hai lại không được cấp phép trong khi pháp luật không thay đổi gì. Hiện tại cây cối đã chặt xuống là sản phẩm hoa màu dễ bị mục nát mất giá trị sử dụng nhưng Tòa án huyện Yên Sơn không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Ông yêu cầu Thẩm phán giải quyết vụ án phải bồi thường thiệt hại do không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. HĐXX thấy rằng đối với yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Tòa án cấp sơ thẩm đã có thông báo trả lời cho ông, ông không đồng ý nhưng nội dung này không nằm trong nội dung giải quyết án sơ thẩm do đó HĐXX không xem xét. Trường hợp ông không đồng ý

và có căn cứ yêu cầu bồi thường thiệt hại do không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ông có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Do có tình tiết mới ngày 08/01/2018, ông Nguyễn Đình Ân có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí do ông là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế khó khăn. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án về các trường hợp được miễn án phí thì trường hợp của ông Ân được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Do vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình Ân, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí như sau: Miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch cho ông Nguyễn Đình Ân.

- Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Đình Ân không phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 220; Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình Ân.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

Tuyên xử:

- Bác đơn yêu cầu ông Nguyễn Đình Ân về việc đề nghị hủy bỏ công văn số 09/CV – UBND ngày 27/02/2017 của Ủy ban nhân dân xã T về việc khai thác gỗ rừng sản xuất vườn hộ gia đình.

- Bác đơn yêu cầu của ông Nguyễn Đình Ân về việc đề nghị Ủy ban nhân dân xã T phải thực hiện hành vi cấp phép khai thác rừng trồng sản xuất cho gia đình ông Nguyễn Đình Ân.

- Bác toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Đình Ân về việc đề nghị Ủy ban nhân dân xã T bồi thường thiệt hại về việc chậm cấp phép khai thác dẫn đến việc chậm trồng mới cho vụ sau, dẫn đến số gỗ, củi bị mục nát và đường vận chuyển gỗ bị sạt lở.

3. Sửa phần án phí như sau:

- Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Nguyễn Đình Ấ.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình Ấ không phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 22/5/2018).

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Yên Sơn;
- Chi cục THADS huyện Yên Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Minh Khánh